

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng
(Từ ngày 13/8 đến ngày 20/8/2026)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

- Nhiệt độ trung bình: 29-32°C; cao nhất: 36-38°C; thấp nhất: 25-27°C.
- Độ ẩm trung bình: 80-85%; cao nhất: 89-94%; thấp nhất: 60-75%.

Nhận xét: Trong kỳ, thời tiết phổ biến nắng nóng, xen kẽ một số ngày sáng sớm và chiều tối xuất hiện mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to đến rất to. Nhiệt độ tại khu vực vùng núi cao thấp hơn khoảng 3-4°C so với khu vực vùng thấp.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Mùa	Lúa mùa sớm, chính vụ	Làm đồng - trổ bông - phơi màu	51.516	
	Lúa mùa muộn	Cuối đẻ nhánh - đứng cái	618	

b) Cây trồng khác

Cây trồng	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích (ha)
- Cây ngô Hè Thu	4 - 6 lá - xoáy nõn - trổ cờ	27.841
- Cây rau, đậu các loại	Cây con - phát triển thân lá - thu hoạch	7.805
- Cây lạc Hè Thu	3 - 5 lá - ra hoa - đâm tia	5.026
- Đậu tương	3 - 5 lá - phân cành	7.695
- Cây cam	Phát triển quả	9.322
- Cây bưởi	Phát triển quả - quả xanh	5.292
- Cây chanh	Ra hoa - phát triển quả - thu hoạch	1.599
- Cây đào, lê, mận	Thu hoạch	3.295
- Cây nhãn	Thu hoạch	902
- Cây chuối	Ra hoa - quả xanh - thu hoạch	2.120
- Cây chè	Ra búp - thu hái	27.993
- Cây mía	Vươn lóng	3.512,8
- Cây keo	Rừng trồng (1 - 5 năm)	175.909
- Cây bạch đàn	Rừng trồng (1 - 5 năm)	6.356
- Cây bồ đề	Rừng trồng (1 - 5 năm)	6.180

II. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU

1. Mật độ, tỷ lệ sinh vật gây hại chủ yếu

TT	Tên sinh vật gây hại	Mật độ sâu (c/m ²), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến
		Phổ biến	Cao	Cục bộ	
I	Cây lúa				
1.1	Lúa mùa sớm, chính vụ (làm đồng - trổ bông - phơi màu)				
1	Rầy nâu - rầy lưng trắng	100-200	600-800	1.000-1.500	T4-3-2
2	Sâu cuốn lá nhỏ	Rải rác	3-5	7-8	Tuổi 4-3-2
3	Trưởng thành cuốn lá nhỏ	Rải rác	2-3		TT
4	Sâu đục thân 2 chấm	Rải rác	1-2		TT-T3-2
5	Bọ xít dài	Rải rác	3-6		Non-TT
6	Bệnh đạo ôn lá	Rải rác	2-4	6-10	C1-3-5
7	Bệnh bạc lá	Rải rác	4-8	10-18	Cấp 1-3-5
8	Đốm sọc vi khuẩn	Rải rác	3-5	10-20	Cấp 1-3-5
9	Bệnh khô vằn	2-3	5-10	15-25	Cấp 1-3-5
10	Bệnh thối thân	Rải rác	2-3	10-12	Cấp 1-3
11	Chuột	Rải rác	3-4	5-7	
1.2	Lúa mùa muộn (cuối đẻ nhánh - đứng cái)				
1	Rầy nâu - rầy lưng trắng	80-100	500-700		T4-3-2
2	Sâu cuốn lá nhỏ	Rải rác	3-5	6-7	T3-2
3	Trưởng thành cuốn lá nhỏ	Rải rác	1-2		TT
4	Sâu đục thân	Rải rác	1-2		T2-3
5	Bệnh nghệt rễ	Rải rác	3-4		C1-3
6	Bệnh đạo ôn lá	Rải rác	3-5		C1-3
7	Bệnh bạc lá	Rải rác	3-5	7-9	C1-3-5
8	Đốm sọc vi khuẩn	Rải rác	3-5	8-10	C1-3-5
9	Bệnh khô vằn	Rải rác	3-5	8-10	C1-3
10	Bệnh thối thân	Rải rác	5-7		Cấp 1-3
11	Chuột	Rải rác	2-5	7-8	
II	Ngô Hè Thu (4 - 6 lá - xoáy nõn - trổ cờ)				
1	Sâu keo mùa thu	Rải rác	2-3		SN
2	Rệp muội	Rải rác	2-3		Non-TT
3	Bệnh đốm lá	Rải rác	3-5		C1-3
4	Bệnh huyết dụ	Rải rác	2-3		C1
5	Bệnh khô vằn	Rải rác	3-5		C1-3

III	Cây rau, đậu các loại (cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)				
1	Bọ trĩ	Rải rác	1-2		N-TT
2	Nhện trắng	Rải rác	2-3		N-TT
3	Sâu đục quả	Rải rác	1-2		SN
4	Sâu ăn lá	Rải rác	1-3		SN
5	Rệp	Rải rác	2-3		SN-TT
6	Bệnh giả sương mai	Rải rác	1-3		C1-3
7	Bệnh lở cổ rễ	Rải rác	2-3		C1-3
8	Bệnh xoắn lá	Rải rác	2-3		C1-3
IV	Cây lạc Hè Thu (3 - 5 lá - ra hoa - đâm tua)				
1	Sâu cuốn lá	Rải rác	2-3		SN
2	Bệnh lở cổ rễ	Rải rác	2-3		
3	Bệnh đốm lá	Rải rác	2-4		C1-3
V	Cây đậu tương Hè Thu (3 - 5 lá - phân cành)				
1	Sâu xám	Rải rác	1-2		SN
2	Sâu cuốn lá	Rải rác	2-3		SN
3	Giòi đục thân	Rải rác	2-4		SN
VI	Cây cam (phát triển quả)				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	2-3		Non-TT
2	Bọ xít xanh	Rải rác	1-2		Non-TT
3	Rệp sáp	Rải rác	2-4		Non-TT
4	Ruồi đục quả	Rải rác	1-2		Non-TT
5	Bệnh sẹo	Rải rác	3-5		C1-3-5
6	Bệnh loét	Rải rác	2-3	5	C1-3
7	Bệnh vàng lá, thối rễ	1-3	4-8	11-15	C3-5
8	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1
VII	Cây bưởi (phát triển quả - quả xanh)				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	3-4		Non-TT
2	Rệp sáp	Rải rác	1-3		Non-TT
3	Ruồi đục quả	Rải rác	1-2		Non-TT
4	Bệnh sẹo	Rải rác	3-4		C1-3
5	Bệnh loét	Rải rác	3-7		C1-3
6	Bệnh vàng lá, thối rễ	Rải rác	2-3		C1-3
7	Bệnh thán thư	Rải rác	2-3		C1
VIII	Cây chanh (ra hoa - phát triển quả - thu hoạch)				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	2-3		Non-TT

2	Bọ trĩ	Rải rác	1-2		Non-TT
3	Rệp sáp	Rải rác	2-4		N-TT
4	Bệnh sẹo	Rải rác	3-4		C1-3
5	Bệnh loét	Rải rác	3-6		C1-3
6	Bệnh vàng lá, thối rễ	Rải rác	1-3		C1-3
7	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1-3
IX	Cây đào, lê, mận (thu hoạch)				
1	Sâu đục thân	Rải rác	1		SN-TT
2	Ruồi đục quả	Rải rác	1-3		TT
3	Rệp	Rải rác	2-3		Non-TT
4	Bệnh thán thư	Rải rác	2-4		C1-3-5
5	Bệnh nấm tua	Rải rác	3-4		C1-3-5
X	Cây nhãn (thu hoạch)				
1	Bọ xít nâu	Rải rác	1		TT
2	Bệnh thán thư	Rải rác	1-2		C1-3
3	Bệnh chổi rồng	Rải rác			C1
XI	Cây chuối (ra hoa - quả xanh - thu hoạch)				
1	Sâu đục thân (bọ vòi vôi)	Rải rác	1-2		SN
2	Bệnh đốm lá	Rải rác	2-4		C1-3-5
3	Bệnh chùn ngọn	Rải rác	1-3		C1
4	Bệnh héo rũ Panama	Rải rác	1-3		C1-3
XII	Cây chè (ra búp - thu hái)				
1	Rầy xanh	Rải rác	2-4	5-6	Non-TT
2	Bọ xít muỗi	Rải rác	2-3	6-7	Non-TT
3	Bọ cánh tơ	Rải rác	2-3	6-8	Non-TT
4	Nhện đỏ	Rải rác	2-5		Non-TT
5	Bệnh chám xám	Rải rác	2-3		C1-3
6	Bệnh thối búp	Rải rác	2-3		C1
XIII	Cây mía (vươn lóng)				
1	Bọ hung	Rải rác	1		T1-3
2	Rệp sáp	Rải rác	1-3		Non-TT
3	Rệp bông xơ	Rải rác	2-3	5-7	Non-TT
4	Sâu đục thân	Rải rác	1-3		SN
XIV	Cây keo (rừng trồng 1 - 5 năm)				
1	Sâu ăn lá	Rải rác			SN
2	Bệnh chết héo	Rải rác	2-3		C1-3
3	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1-3

XV	Cây bạch đàn (<i>rừng trồng 1 - 5 năm</i>)				
1	Bệnh đốm lá, khô cành	Rải rác	3-5		C1-3
XVI	Cây bồ đề, tre, nứa vầu (<i>rừng trồng 1 - 5 năm</i>)				
1	Sâu xanh ăn lá bồ đề	Rải rác			SN
2	Châu chấu tre lưng vàng (tre, nứa, vầu)	Rải rác			TT

2. Diện tích nhiễm sinh vật gây hại chủ yếu

TT	Tên SVGH	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	MT			
I	Cây lúa							
1	Rầy nâu - lưng trắng	2	0	0	0	2	2	Xã Bình An
2	Bọ xít dài	4	0	0	0	4	4	Xã Bình An
3	Bệnh bạc lá	22,2	2	4	0	28,2	21,5	Các xã: Yên Nguyên, Hàm Yên, Bình Xa, Phù Lưu, Thái Hoà, Minh Quang, Bình An, Bản Máy, Thành Tín, Nậm Dịch, Pò Ly Ngải, Hoàng Su Phì, Minh Ngọc, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Liên Hiệp, Bằng Hành, Tân Trịnh, Xuân Giang, Tiên Yên
4	Bệnh đốm sọc vi khuẩn	57,4	6	0	0	63,4	45,8	Các xã, phường: Bình Ca, Sơn Dương, Minh Thanh, Tân Long, Hùng Lợi, Minh Xuân, Mỹ Lâm, Sơn Thủy, Hồng Sơn, Hùng Lợi, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Yên Nguyên, Hàm Yên, Bình Xa, Phù Lưu, Thái Hoà, Minh Quang, Bình An, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Tân Trịnh, Quang Bình, Đồng Tâm, Yên Thành, Tiên Nguyên, Bằng Lang, Bản Máy, Nậm Dịch, Thành Tín, Pò Ly Ngải, Hoàng Su Phì
5	Bệnh đạo ôn lá	6,9	1	0	0	7,9	7,5	Các xã: Bản Máy, Thành Tín, Nậm Dịch, Pò Ly Ngải, Hoàng Su Phì, Giáp Trung, Nghĩa Thuận, Quân Bạ
6	Bệnh thối thân	2	0	0	0	2	2	Xã Bình An, Minh Quang
7	Bệnh khô vằn	545	105	5	0	655	478	Các xã, phường: Bình Ca, Sơn Dương, Minh Thanh, Tân Long, Hùng Lợi, Minh Xuân, Mỹ Lâm, Nông Tiên, Sơn Thủy, Phú Lương, Đông Thọ, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Thái Bình, Bình Thuận, Lục Hành, Chiêm Hoá, Yên Nguyên, Hoà An, Tân An, Tân

								Mỹ, Kiên Đài, Trung Hà, Hàm Yên, Thái Hoà, Thái Sơn, Bình Xa, Phù Lưu, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Tân Trinh, Quang Bình, Đồng Tâm, Yên Thành, Tiên Nguyên, Bằng Lang
8	Chuột hại	17	2	0	0	19	15	Các xã, phường: Thái Bình, Tân Long, Bình Ca, Minh Thanh, Hùng Lợi, Mỹ Lâm, Đông Thọ, Hồng Sơn, Phú Lương, Trường Sinh, Sơn Thủy, Minh Thanh, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Minh Xuân
II	Cây ngô							
1	Sâu keo mùa thu	7	0	0	0	7	5,5	Các xã: Bắc Quang, Tiên Yên, Bằng Hành, Quang Bình, Hùng An, Tân Trinh, Tân Quang
III	Cây cam							
1	Bệnh vàng lá, thối rễ	46	0	0	0	46	43	Các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bình Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang, Tân Trinh, Xuân Giang, Bắc Quang
IV	Cây chè							
1	Rầy xanh	26	0	0	0	26	17	Các xã, phường: Minh Thanh, Sơn Dương, Mỹ Lâm, Tân Trào, Yên Sơn, Thái Hòa, Thái Sơn, Bạch Xa, Bắc Quang, Xuân Giang, Quang Bình, Bằng Lang, Tân Trinh, Tiên Nguyên, Hùng An, Liên Hiệp, Yên Thành, Tiên Yên, Bằng Hành, Vĩnh Tuy, Tân Quang
2	Bọ xít muỗi	9	0	0	0	9	7,5	Các xã: Bắc Quang, Quang Bình, Hùng An, Tân Trinh, Liên Hiệp, Tiên Nguyên, Vĩnh Tuy, Tân Quang, Tiên Yên
3	Bọ cánh tơ	17,5	0	0	0	17,5	12	Các xã, phường: Minh Thanh, Sơn Dương, Mỹ Lâm, Tân Trào, Yên Sơn, Thái Hòa, Thái Sơn, Bạch Xa

3. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại trong kỳ

3.1. Cây lúa

3.1.1. Lúa mùa sớm, chính vụ (làm đồng - trở bông - phơi màu)

- Rầy nâu - rầy lưng trắng gây hại, mật độ phổ biến 100-200 con/m², nơi cao 600-800 con/m², cục bộ 1.000-1.500 con/m². Diện tích nhiễm 2 ha tại xã Bình An.

- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 3-5 con/m², cục bộ 7-8 con/m². Trường thành sâu cuốn lá nhỏ xuất hiện rải rác, nơi cao 2-3 con/m².

- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số danh.
- Bọ xít dài gây hại rải rác, nơi cao 3-6 con/m². Diện tích nhiễm 4 ha tại xã Bình An.
- Bệnh đạo ôn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-4%, cục bộ 6-10% số lá. Diện tích nhiễm 7,9 ha tại các xã: Bản Máy, Thành Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngài, Hoàng Su Phì, Giáp Trung, Nghĩa Thuận, Quán Bạ.
- Bệnh bạc lá gây hại rải rác, nơi cao 4-8%, cục bộ 10-18% số lá. Diện tích nhiễm 28,2 ha tại các xã: Yên Nguyên, Hàm Yên, Bình Xa, Phù Lưu, Thái Hoà, Minh Quang, Bình An, Bản Máy, Thành Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngài, Hoàng Su Phì, Minh Ngọc, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Liên Hiệp, Bằng Hành, Tân Trịnh, Xuân Giang, Tiên Yên.
- Bệnh đốm sọc vi khuẩn gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 10-20% số lá. Diện tích nhiễm 56,4 ha tại các xã, phường: Sơn Thủy, Hồng Sơn, Hùng Lợi, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Yên Nguyên, Hàm Yên, Bình Xa, Phù Lưu, Thái Hoà, Minh Quang, Bình An, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Tân Trịnh, Quang Bình, Đồng Tâm, Yên Thành, Tiên Nguyên, Bằng Lang, xã Bản Máy, Nậm Dịch, Thành Tín, Pờ Ly Ngài, Hoàng Su Phì.
- Bệnh thối thân gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 10-12% số danh. Diện tích nhiễm 2 ha tại các xã Bình An, Minh Quang.
- Bệnh khô vằn gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 2-3%, nơi cao 5-10%, cục bộ 15-25% số danh. Diện tích nhiễm 600 ha tại các xã, phường: Sơn Thủy, Phú Lương, Đông Thọ, Sơn Dương, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Thái Bình, Bình Ca, Bình Thuận, Lục Hành, Mỹ Lâm, Chiêm Hoá, Yên Nguyên, Hoà An, Tân An, Tân Mỹ, Kiên Đài, Trung Hà, Hàm Yên, Thái Hoà, Thái Sơn, Bình Xa, Phù Lưu, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Tân Trịnh, Quang Bình, Đồng Tâm, Yên Thành, Tiên Nguyên, Bằng Lang.
- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 3-4%, cục bộ 5-7% số danh. Diện tích nhiễm 5 ha tại các xã, phường: Thái Bình, Tân Long, Bình Ca, Minh Thanh, Hùng Lợi, Mỹ Lâm.

3.1.2. Lúa mùa muộn (cuối để nhánh - đứng cái)

- Rầy nâu - rầy lưng trắng gây hại mật độ phổ biến 80-100 con/m², nơi cao 500-700 con/m².
- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 3-5 con/m², cục bộ 6-7 con/m². Trưởng thành sâu cuốn lá nhỏ xuất hiện rải rác, nơi cao 1-2 con/m².
- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số danh.
- Bệnh nghệt rễ gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số danh.
- Bệnh đạo ôn lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh bạc lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 7-9% số lá.

- Bệnh đốm sọc vi khuẩn gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 8-10% số lá. Diện tích nhiễm 7 ha tại các xã, phường: Bình Ca, Sơn Dương, Minh Thanh, Tân Long, Hùng Lợi, Minh Xuân, Mỹ Lâm.

- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 8-10%. Diện tích nhiễm 55 ha tại các xã, phường: Bình Ca, Sơn Dương, Minh Thanh, Tân Long, Hùng Lợi, Minh Xuân, Mỹ Lâm, Nông Tiến.

- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-5%, cục bộ 7-8% số danh. Diện tích nhiễm 14 ha tại các xã, phường: Đông Thọ, Hồng Sơn, Phú Lương, Trường Sinh, Sơn Thủy, Minh Thanh, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Minh Xuân.

3.2. Cây ngô Hè Thu (4 - 6 lá - xoáy nõn - trổ cờ)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m². Diện tích nhiễm 7 ha tại các xã: Bắc Quang, Tiên Yên, Bằng Hành, Quang Bình, Hùng An, Tân Trinh, Tân Quang.

- Rệp muội gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh huyết dụ xuất hiện rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.

3.3. Cây rau, đậu các loại (cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)

- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Nhện trắng gây hại trên cây cà chua, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số cây.
- Sâu đục quả gây hại trên đậu đỗ, tỷ lệ hại nơi cao 1-2% số quả.
- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 1-3 con/m².
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh giả sương mai gây hại trên cây ớt rải rác, nơi cao 1-3% số lá.
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh xoắn lá gây hại trên cây cà chua, nơi cao 2-3% số cây.

3.4. Cây lạc Hè Thu (3 - 5 lá - ra hoa - đâm tia)

- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

3.5. Cây đậu tương Hè Thu (3 - 5 lá - phân cành)

- Sâu xám gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².
- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Giòi đục thân gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.

3.6. Cây cam (phát triển quả)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại rải rác, tỷ

lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.

- Bọ xít xanh gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/cành.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá, số quả.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.
- Bệnh sọc gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số quả.
- Bệnh loét gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5% số lá, số quả.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại phổ biến 1-3%, nơi cao 4-8%, cục bộ 11-15% số cây. Diện tích nhiễm 46 ha tại các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bình Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang, Tân Trịnh, Xuân Giang, Bắc Quang.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, tỷ lệ nơi cao 1-3% số lá, số quả.

3.7. Cây bưởi (phát triển quả - quả xanh)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại, nơi cao 3-4% số lá.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số lá, số quả.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sọc gây hại rải rác, nơi cao 3-7% số lá, quả.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

3.8. Cây chanh (phát triển quả - thu hoạch)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá, số quả.
- Bệnh loét, bệnh sọc gây hại, nơi cao 3-6% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 1-3% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 1-3% số lá, số quả.

3.9. Cây đào, lê, mận (thu hoạch)

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1% số cây.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 1-3 con/cây.
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá.
- Bệnh nấm tua gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số lá.

3.10. Cây nhãn (thu hoạch)

- Bọ xít nâu gây hại rải rác, nơi cao 1 con/cành.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số lá, cành.
- Bệnh chổi rồng gây hại rải rác.

3.11. Cây chuối (ra hoa - quả xanh - thu hoạch)

- Sâu đục thân (bọ vòi voi) gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá.
- Bệnh chùn ngọn, bệnh héo rũ Panama gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

3.12. Cây chè (ra búp - thu hái)

- Rầy xanh gây hại rải rác, nơi cao 2-4%, cục bộ 5-6% số búp. Diện tích nhiễm 26 ha tại các xã, phường: Minh Thanh, Sơn Dương, Mỹ Lâm, Tân Trào, Yên Sơn, Thái Hòa, Thái Sơn, Bạch Xa, Bắc Quang, Xuân Giang, Quang Bình, Bằng Lang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Hùng An, Liên Hiệp, Yên Thành, Tiên Yên, Bằng Hành, Vĩnh Tuy, Tân Quang.

- Bọ xít muỗi gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số búp, cục bộ 6-7% số búp. Diện tích nhiễm 9 ha tại các xã: Bắc Quang, Quang Bình, Hùng An, Tân Trịnh, Liên Hiệp, Tiên Nguyên, Vĩnh Tuy, Tân Quang, Tiên Yên.

- Bọ cánh tơ gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 6-8% số lá. Diện tích nhiễm 17,5 ha tại các xã, phường: Minh Thanh, Sơn Dương, Mỹ Lâm, Tân Trào, Yên Sơn, Thái Hòa, Thái Sơn, Bạch Xa.

- Nhện đỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số lá.
- Bệnh chấm xám gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.
- Bệnh thối búp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số búp.

3.13. Cây mía (vườn lóng)

- Bọ hung gây hại rải rác, nơi cao 1 con/hố.
- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Rệp bông xơ gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5-7% số lá.
- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

3.14. Cây keo (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Sâu ăn lá gây hại rải rác.
- Bệnh chết héo gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá.

3.15. Cây bạch đàn (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Bệnh đốm lá, khô cành gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.

3.16. Cây bồ đề, tre, nứa, vầu (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Sâu xanh ăn lá trên cây bồ đề gây hại rải rác.
- Châu chấu tre lưng vàng gây hại rải rác trên các cây tre, nứa, vầu.

III. DỰ KIẾN TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI TRONG 7 NGÀY TỚI

1. Cây lúa

1.1. Lúa mùa sớm, chính vụ (làm đồng - trổ bông - phơi màu)

- Rầy nâu - rầy lưng trắng tiếp tục gây hại, nơi cao 600-800 con/m², cục bộ 1.000-2.000 con/m² đặc biệt tại các xã, phường: Yên Sơn, An Tường, Minh Quang, Bình An, Hoà An, Tân An, Tân Mỹ, Kiên Đài, Hàm Yên, Thái Hoà, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành...

- Sâu cuốn lá nhỏ tiếp tục nở và gây hại, nơi cao 5-8 con/m², cục bộ 10-20 con/m².

- Sâu đục thân 2 chấm tiếp tục gây hại rải rác đặc biệt giai đoạn lúa trổ bông, cục bộ nơi cao 1-3% số bông.

- Bệnh đạo ôn lá tiếp tục gây hại, nơi cao 2-3%, cục bộ 8-10% số lá. Bệnh đạo ôn cổ bông gây hại cục bộ, nơi cao 1-3% số bông tại các xã vùng cao, xuất hiện sương mù dày về đêm và sáng: Minh Quang, Bình An, Trung Sơn, Đạo Viện, Nghĩa Thuận, Thông Nguyên...

- Bệnh bạc lá, đốm sọc do vi khuẩn gây hại tại những cánh đồng bị nước lũ tràn qua, ngập sau các đợt mưa to, nơi cao 3-5%, cục bộ 10-20% số lá.

- Bệnh khô vằn tiếp tục gây hại rải rác, nơi cao 5-10%, cục bộ 15-30% số danh.

- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5-6% số danh.

1.2. Lúa mùa muộn (đứng cái - làm đồng)

- Rầy nâu-rầy lưng trắng tiếp tục gây hại, nơi cao 500-600 con/m², cục bộ 1.000-1.500 con/m² đặc biệt tại các xã, phường: Minh Xuân, Nông Tiến, Mỹ Lâm, Nà Hang, Hà Giang 1...

- Sâu cuốn lá nhỏ tiếp tục gây hại, nơi cao 5-8 con/m², cục bộ 10-20 con/m².

- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số danh.

- Bệnh đạo ôn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá, cục bộ 5-6% số lá.

- Bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn gây hại tại những cánh đồng bị nước lũ tràn qua, ngập sau các đợt mưa to, nơi cao 5-8%, cục bộ 10-20% số lá.

- Bệnh thối thân gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 8-10% số danh.

- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 8-10% số danh.

- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 3-4%, cục bộ 8-10% số danh.

2. Cây ngô Hè Thu (4 - 6 lá - xoáy nõn - trổ cờ)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².

- Sâu xám gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².

- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

3. Cây rau, đậu các loại (cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)

- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.

- Nhện trắng gây hại trên cây cà chua, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số cây.
- Sâu đục quả gây hại trên cây đậu đỗ, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số quả.
- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-4 con/m².
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.
- Bệnh giả sương mai gây hại trên cây ớt rải rác, nơi cao 2-4% số lá.
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số cây.
- Bệnh xoắn lá gây hại trên cây cà chua, nơi cao 2-3% số cây.

4. Cây lạc Hè Thu (phân cành - ra hoa)

- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-4 con/m².
- Sâu khoang gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số cây.

5. Cây đậu tương Hè Thu (4 lá - phân cành - ra hoa)

- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Giòi đục thân gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số cây.
- Bệnh đốm lá, gỉ sắt gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

6. Cây cam (phát triển quả)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 3-5% số lá, số quả.
- Bọ xít xanh gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/cành.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá, số quả.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại phổ biến 1-3%, nơi cao 4-6%, cục bộ 11-15% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá, số quả.

7. Cây bưởi (phát triển quả - quả xanh)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại, nơi cao 4-6% số lá.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-5% số lá.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.
- Bệnh đốm đen gây hại rải rác.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-6% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3%.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá.

8. Cây chanh (ra hoa- phát triển quả - thu hoạch)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số quả.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 4-8% số lá.

- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3%.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 2-4% số lá, số quả.

9. Cây đào, lê, mận (*thu hoạch*)

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 1-3 con/cây.
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 2-4% số lá.
- Bệnh nấm tua gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số lá.

10. Cây nhãn (*thu hoạch*)

- Bọ xít nâu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/cành.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá, cành.
- Bệnh chổi rồng gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số lá, số cành.

11. Cây chuối (*ra hoa - quả xanh - thu hoạch*)

- Sâu đục thân (bọ vòi voi) gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh chùn ngọn, bệnh héo rũ Panama gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

12. Cây chè (*ra búp - thu hái*)

- Bọ xít muỗi gây hại rải rác, nơi cao 2-4%, cục bộ 6-8% số búp.
- Rầy xanh gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số búp, cục bộ 5-10% số búp.
- Bọ cánh tơ gây hại rải rác, nơi cao 2-5%, cục bộ 8-10% số búp.
- Nhện đỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số lá.
- Bệnh chám xám gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh thối búp gây hại, nơi cao 2-5% số búp.

13. Cây mía (*vươn lóng*)

- Bọ hung gây hại cục bộ nơi cao 1 con/hố.
- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.
- Rệp bông xơ gây hại rải rác, nơi cao 5-7% số lá.
- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

14. Cây keo (*rừng trồng 1 - 5 năm*)

- Sâu ăn lá gây hại rải rác.
- Bệnh chết héo gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

15. Cây bạch đàn (*rừng trồng 1 - 5 năm*)

- Bệnh đốm lá, khô cành gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.

16. Cây bồ đề, tre, nứa, vầu (*rừng trồng 1 - 5 năm*)

- Sâu xanh ăn lá trên cây bồ đề gây hại rải rác.
- Châu chấu tre lưng vàng gây hại rải rác trên các cây tre, nứa, vầu.

IV. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới

Đề nghị các Trạm Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật khu vực chủ động phối hợp với các đơn vị chuyên môn cấp xã thực hiện:

- Hướng dẫn nhân dân tập trung chăm sóc sớm, đúng kỹ thuật, tạo điều kiện cho cây sinh trưởng, phát triển tốt, tăng khả năng chống chịu với sâu bệnh hại và điều kiện thời tiết bất thuận.

- Bám sát địa bàn, thường xuyên kiểm tra đồng ruộng để kịp thời phát hiện sâu, bệnh hại và hướng dẫn nhân dân biện pháp phòng trừ hiệu quả. Chú ý các đối tượng sâu bệnh hại chính:

+ Sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu-rầy lưng trắng, sâu đục thân, bệnh thối thân, bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, đạo ôn lá, chuột hại... trên lúa mùa.

+ Sâu keo mùa thu, bệnh đốm lá, bệnh khô vằn... trên cây ngô.

+ Rệp, bệnh lở cổ rễ, giả sương mai... trên cây rau, đậu, cà chua, dưa chuột...

+ Sâu cuốn lá, sâu khoang, giòi đục thân, bệnh đốm lá, gỉ sắt, lở cổ rễ... trên cây lạc, đậu tương.

+ Nhóm nhện nhỏ, ruồi đục quả, bệnh sẹo, loét, vàng lá thối rễ... trên cây cam, bưởi, chanh.

+ Sâu đục thân, ruồi đục quả, bệnh nấm tua... trên cây đào, lê, mận.

+ Bệnh đốm lá, héo rũ, bệnh chùn ngọn, ... trên cây chuối.

+ Rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi, bệnh thối búp, chám xám... trên cây chè.

+ Bọ hung, sâu đục thân, rệp sáp, rệp bông xơ... trên cây mía.

+ Sâu ăn lá, bệnh chết héo, thán thư trên cây keo.

+ Bệnh đốm lá, khô cành trên cây bạch đàn.

+ Sâu xanh ăn lá trên cây bồ đề; châu chấu tre lưng vàng trên các cây tre, nứa vầu.

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- TT Trồng trọt và BVTV phía Bắc;
- Thống kê tỉnh Tuyên Quang;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các xã, phường;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Văn phòng Sở (đăng tải trang TTĐT);
- Chi cục Trồng; (báo cáo)
- Các Phó Chi cục Trồng;
- Các phòng, Trạm BV&KDTV khu vực;
- Lưu: VT, BVKDTV.

(Báo cáo)

Nguyễn Thành Long

DIỆN TÍCH NHIỄM SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU TRÊN MỘT SỐ CÂY TRỒNG
(Từ ngày 13/8 đến ngày 20/8/2026)

STT	Tên sinh vật gây hại	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng		Kỳ trước	CKNT		
I	Cây lúa									
1	Rầy nâu- lưng trắng	2	0	0	0	2	-10	-28	2	Xã Bình An
2	Bọ xít dài	4	0	0	0	4	+4	+4	4	Xã Bình An
3	Bệnh bạc lá	22,2	2	4	0	28,2	+21	+23,2	21,5	Các xã: Yên Nguyên, Hàm Yên, Bình Xa, Phù Lưu, Thái Hoà, Minh Quang, Bình An, Bản Máy, Thành Tín, Nậm Dịch, Pò Ly Ngài, Hoàng Su Phì, Minh Ngọc, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Liên Hiệp, Bằng Hành, Tân Trinh, Xuân Giang, Tiên Yên
4	Bệnh đốm sọc vi khuẩn	57,4	6	0	0	63,4	+35,4	+51,9	45,8	Các xã, phường: Bình Ca, Sơn Dương, Minh Thanh, Tân Long, Hùng Lợi, Minh Xuân, Mỹ Lâm, Sơn Thủy, Hồng Sơn, Hùng Lợi, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Yên Nguyên, Hàm Yên, Bình Xa, Phù Lưu, Thái Hoà, Minh Quang, Bình An, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Tân Trinh, Quang Bình, Đồng Tâm, Yên Thành, Tiên Nguyên, Bằng Lang, Bản Máy, Nậm Dịch, Thành Tín, Pò Ly Ngài, Hoàng Su Phì
5	Bệnh đạo ôn lá	6,9	1	0	0	7,9	0	+7,9	7,5	Các xã: Bản Máy, Thành Tín, Nậm Dịch, Pò Ly Ngài, Hoàng Su Phì, Giáp Trung, Nghĩa Thuận, Quán Bạ
6	Bệnh thối thân	2	0	0	0	2	0	+2	2	Xã Bình An, Minh Quang

7	Bệnh khô vằn	545	105	5	0	655	+306	+288	478	Các xã, phường: Bình Ca, Sơn Dương, Minh Thanh, Tân Long, Hùng Lợi, Minh Xuân, Mỹ Lâm, Nông Tiến, Sơn Thủy, Phú Lương, Đông Thọ, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Thái Bình, Bình Thuận, Lục Hành, Chiêm Hoá, Yên Nguyên, Hoà An, Tân An, Tân Mỹ, Kiên Đài, Trung Hà, Hàm Yên, Thái Hoà, Thái Sơn, Bình Xa, Phù Lưu, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Tân Trịnh, Quang Bình, Đồng Tâm, Yên Thành, Tiên Nguyên, Bằng Lang
8	Chuột hại	17	2	0	0	19	+9	0	15	Các xã, phường: Thái Bình, Tân Long, Bình Ca, Minh Thanh, Hùng Lợi, Mỹ Lâm, Đông Thọ, Hồng Sơn, Phú Lương, Trường Sinh, Sơn Thủy, Minh Thanh, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Minh Xuân
II	Cây ngô									
1	Sâu keo mùa thu	7	0	0	0	7	-4	+7	5,5	Các xã: Bắc Quang, Tiên Yên, Bằng Hành, Quang Bình, Hùng An, Tân Trịnh, Tân Quang
III	Cây cam									
1	Bệnh vàng lá, thối rễ	46	0	0	0	46	+3	-10	43	Các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bình Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang, Tân Trịnh, Xuân Giang, Bắc Quang
IV	Cây chè									
1	Rầy xanh	26	0	0	0	26	+15	-24	17	Các xã, phường: Minh Thanh, Sơn Dương, Mỹ Lâm, Tân Trào, Yên Sơn, Thái Hòa, Thái Sơn, Bạch Xa, Bắc Quang, Xuân Giang, Quang Bình, Bằng

										Lang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Hùng An, Liên Hiệp, Yên Thành, Tiên Yên, Bằng Hành, Vĩnh Tuy, Tân Quang
2	Bộ xít muối	9	0	0	0	9	+3	+9	7,5	Các xã: Bắc Quang, Quang Bình, Hùng An, Tân Trịnh, Liên Hiệp, Tiên Nguyên, Vĩnh Tuy, Tân Quang, Tiên Yên
3	Bộ cánh tơ	17,5	0	0	0	17,5	-7,5	-42,5	12	Các xã, phường: Minh Thanh, Sơn Dương, Mỹ Lâm, Tân Trào, Yên Sơn, Thái Hòa, Thái Sơn, Bạch Xá